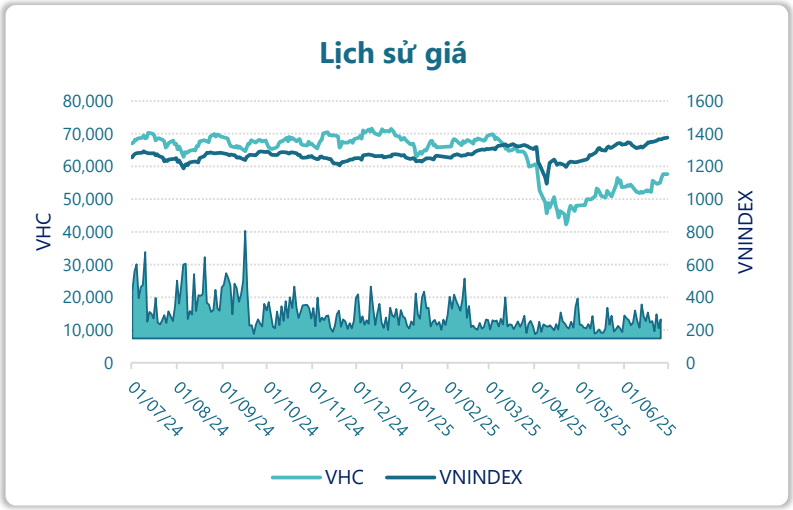
FireAnt

CTCP Vĩnh Hoàn (HSX: VHC)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**59,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	71,609
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	42,279
SL cổ phiếu LH	224,453,159
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,175,135
% sở hữu nước ngoài	19.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,400
P/E	9.2
EPS	6,477

DT thuần

Q2/25

3,192

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 544| 20.6%

YoY: ▼4.00| -0.1%

LN sau thuế

Q2/25

539

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 328| 156%

YoY: ▲ 199| 58.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

19.6%

+/- YoY: ▲ 6.6%

DT thuần

6T 2025

5,840

tỷ VNĐ

YoY: ▼211| -3.5%

LN sau thuế

6T 2025

751

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 222| 41.9%

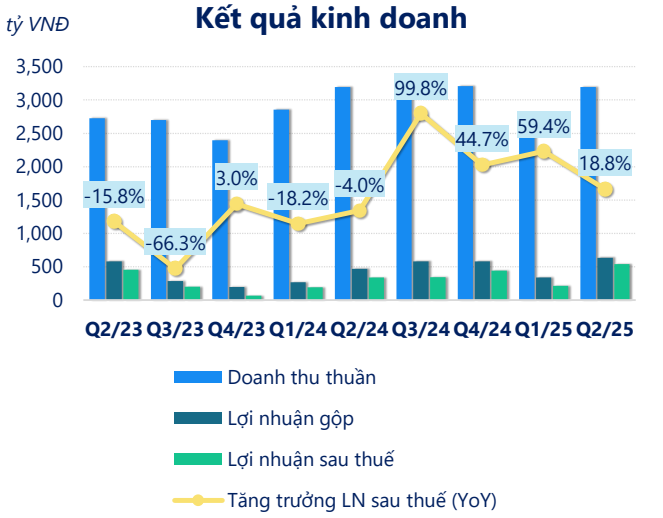
ROE

Q2/25

15.8%

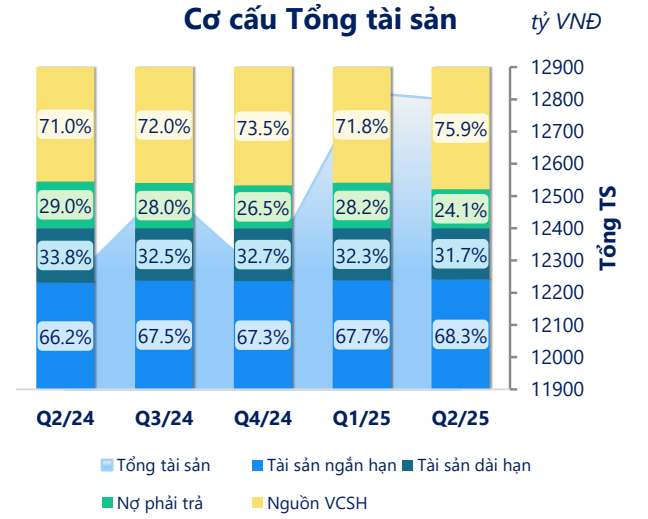
+/- YoY: ▲ 7.2%

Kết quả kinh doanh



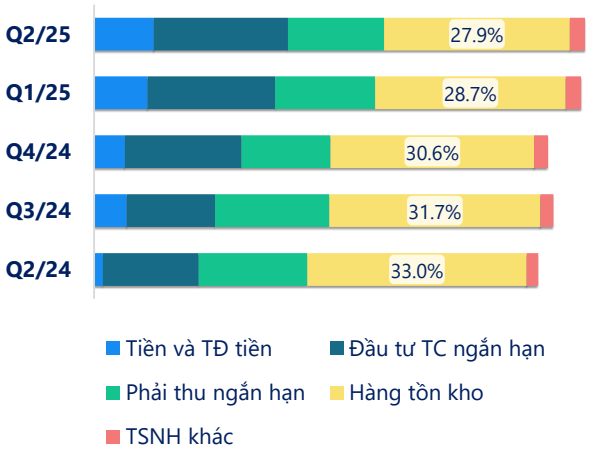
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



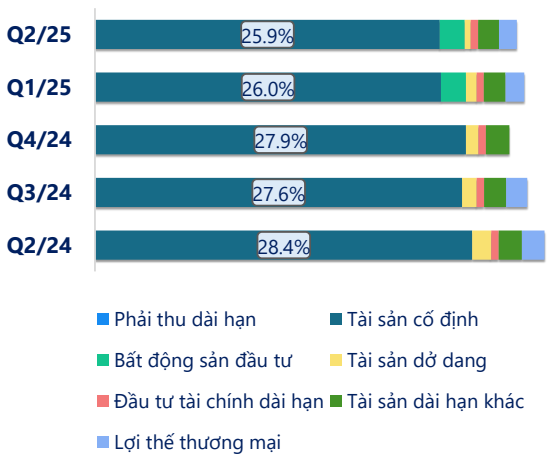
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



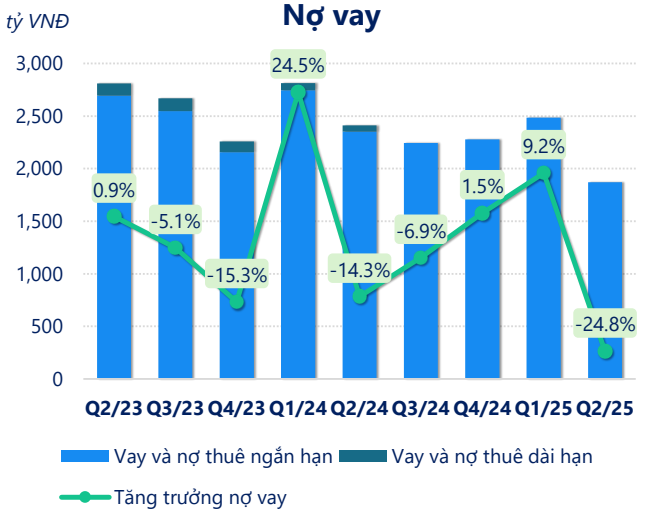
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



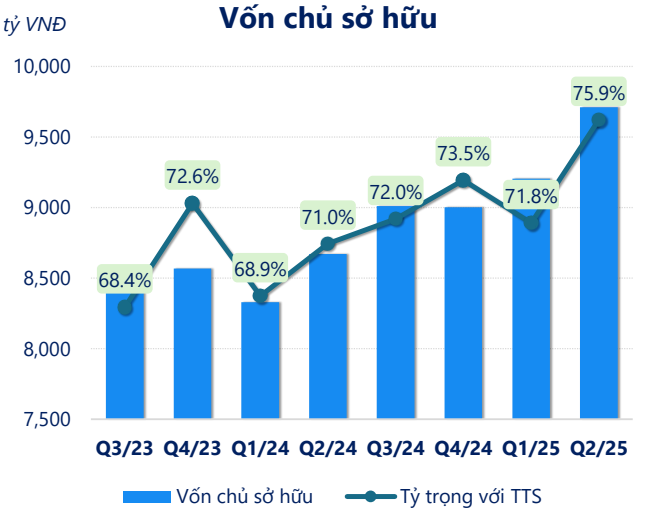
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



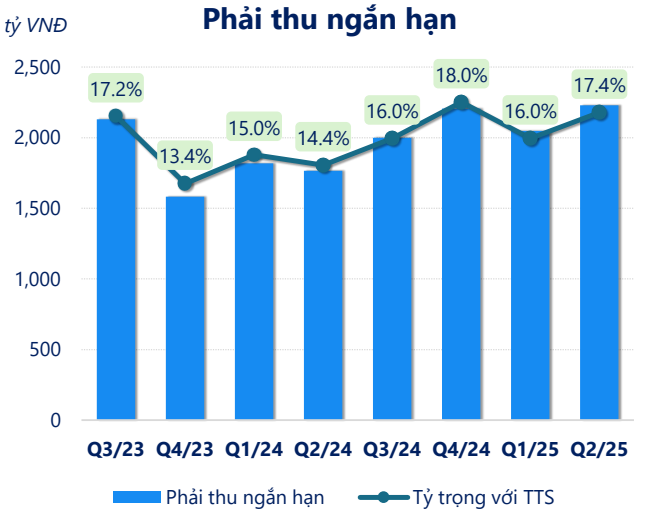
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



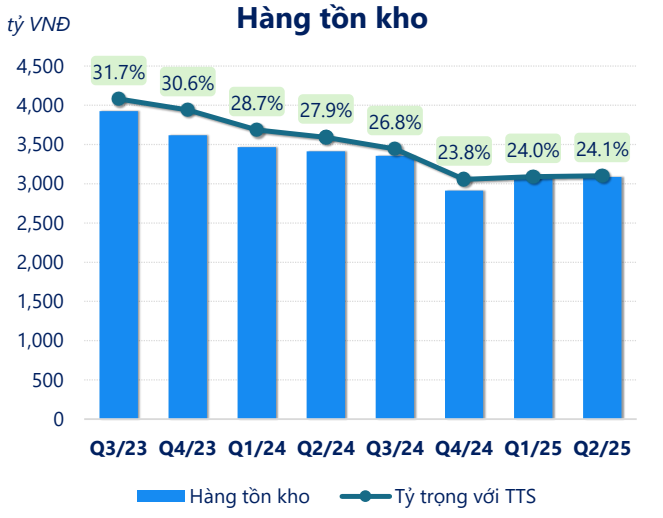
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



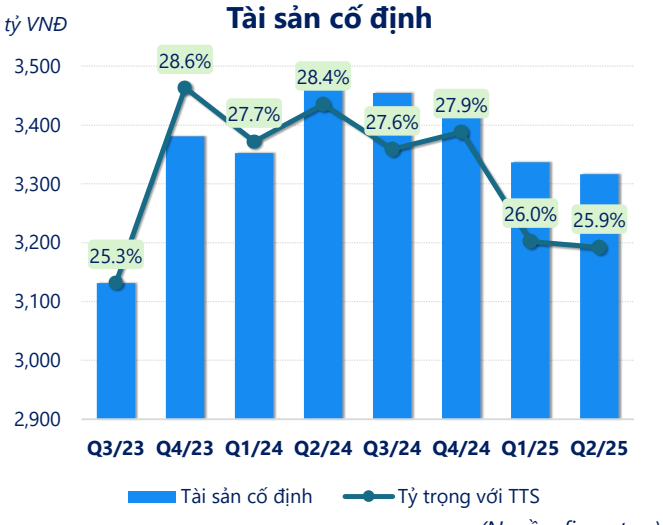
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



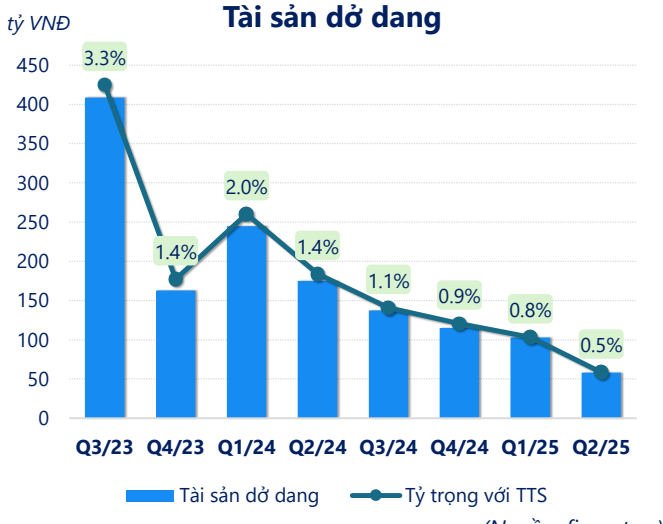
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



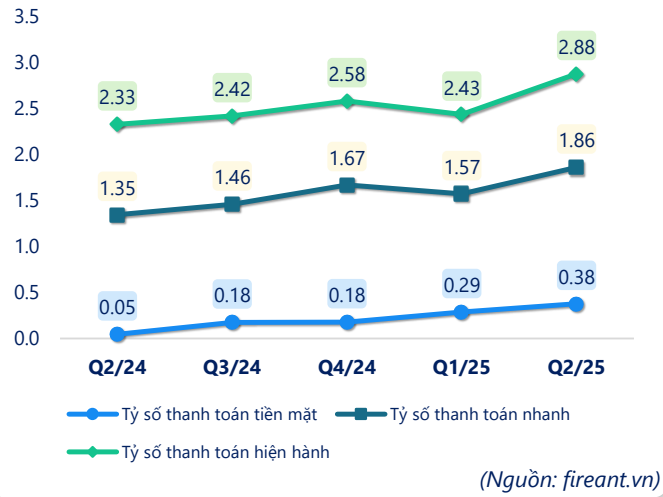
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



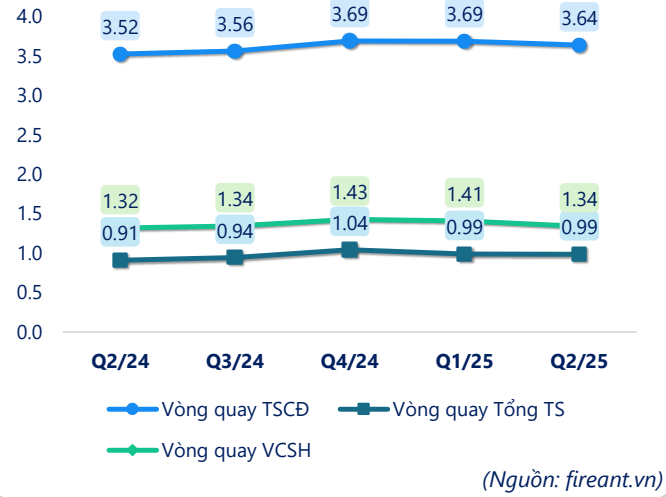
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**12,217**	**12,522**	**12,249**	**12,822**	**12,795**
Tài sản ngắn hạn	**8,086**	**8,451**	**8,241**	**8,681**	**8,733**
Tiền và tương đương tiền	159	612	570	1,031	1,148
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,471	2,230	2,340	2,290	2,072
Phải thu ngắn hạn	1,765	1,999	2,207	2,047	2,229
Hàng tồn kho	3,413	3,355	2,911	3,081	3,086
Tài sản ngắn hạn khác	279	256	213	232	199
Tài sản dài hạn	**4,131**	**4,071**	**4,008**	**4,142**	**4,062**
Phải thu dài hạn	3.41	3.41	3.41	1.55	2.55
Tài sản cố định	3,464	3,455	3,415	3,336	3,316
Bất động sản đầu tư	0	0	0	240	240
Tài sản dở dang	175	137	115	103	58.1
Đầu tư tài chính dài hạn	68.2	68.9	69.5	70.0	71.6
Tài sản dài hạn khác	213	208	214	209	201
Lợi thế thương mại	208	199	0	182	173
Nợ phải trả	**3,546**	**3,512**	**3,247**	**3,617**	**3,085**
Nợ ngắn hạn	**3,474**	**3,496**	**3,193**	**3,566**	**3,037**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,352	2,243	2,277	2,486	1,870
Phải trả người bán ngắn hạn	534	552	272	617	343
Nợ dài hạn	72.4	16.7	53.9	51.7	48.9
Vay và nợ thuê dài hạn	58.1	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,671**	**9,010**	**9,002**	**9,205**	**9,710**
Vốn chủ sở hữu	**8,671**	**9,010**	**9,002**	**9,205**	**9,710**
Vốn điều lệ	2,245	2,245	2,245	2,245	2,245
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)